

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12/3/2019

*“V/v không công nhận là vợ chồng, nuôi
con chung sau khi giải quyết vụ án”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Quý

Ông Trần Đức Thọ

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Côn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Xuân Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc “*Không công nhận là vợ chồng, nuôi con chung sau khi giải quyết vụ án*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị S Sinh năm 1981

Địa chỉ cư trú: Xóm ĐG, xã VT, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Hà Văn M Sinh năm 1979

Địa chỉ cư trú: Xóm V, xã T1, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Phan Thùy Linh – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ.

(Chị S, bà Linh có mặt, anh M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Đặng Thị S trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hà Văn M chung sống như vợ chồng từ năm 2000 đến nay. Hai bên được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào (xã VT hoặc xã T1, huyện T, tỉnh Phú Thọ là nơi chị S và anh M cư trú). Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 7 tháng, sau đó anh M không

chịu làm ăn mà hay đi chơi, không quan tâm đến gia đình. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do 2 vợ chồng không hợp nhau, anh M hay uống rượu say về đánh chị nhiều lần. Do không chịu được cuộc sống chung nên tháng 3/2018 chị S đã bỏ về nhà cô ruột ở xã VT, huyện T sinh sống vì bố mẹ đẻ của chị đã chết khi chị mới 7 tuổi. Kể từ thời điểm đó đến nay 2 vợ chồng đã ly thân, không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình trầm trọng. Vì vậy, chị S đề nghị Tòa án nhân dân huyện T không công nhận giữa chị và anh M là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Quá trình chung sống, anh chị có 02 (hai) con chung: Cháu trai đầu tên là Hà Văn H, sinh ngày 27/3/2001 và Hà Thị H1, sinh ngày 05/7/2006. Hiện nay cháu H đang học trường nghề (nghề điện) ở huyện TS, tỉnh Phú Thọ, cháu H1 học lớp 7 trường THCS T1. Nếu ly hôn thì chị đề nghị được nuôi cháu H1, để anh M nuôi cháu H và tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại bản tự khai ngày 17/01/2019, bị đơn anh Hà Văn M trình bày:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh xác nhận thời điểm anh và chị S chung sống như vợ chồng, từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn ở đâu, anh xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian hai bên sống ly thân như chị S đã trình bày là đúng. Anh đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Anh M xác nhận vợ chồng có 02 con chung như chị S đã trình bày là đúng. Hiện các cháu muốn ở với ai tùy nguyện vọng của các cháu. Anh nhất trí như yêu cầu của chị S.

3. *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp, Cấp dưỡng giữa vợ và chồng*: Chị S và anh M xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/01/2019 các cháu H và H1 đã trình bày là hoàn toàn tự nguyện, nếu bố mẹ các cháu ly hôn thì cháu H xin được ở với anh M, cháu H1 xin được ở với chị S.

4. *Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ cho nguyên đơn, bà Linh trình bày*: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thì do 2 anh chị cưới nhưng chưa đăng ký kết hôn theo pháp luật. Vợ chồng đã sống ly thân thời gian gần 1 năm. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị S và anh M là vợ chồng theo Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Anh chị có 02 con chung: Cháu H xin ở với anh M, cháu H1 xin ở với chị S đây là yêu cầu tự nguyện phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Các bên không đề nghị Tòa án giải quyết các mối quan hệ khác nên không xem xét.

5. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án*:

Thẩm phán, thư ký, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án. Tại phiên tòa thành phần Hội đồng xét xử đúng với quyết định đưa vụ án ra xét xử, tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Đề xuất hướng xử lý giải quyết vụ án: Chị S và anh M chung sống như vợ chồng với nhau kể từ năm 2000. Trong quá trình chung sống hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Hai bên đã ly thân gần 01 năm đến nay, hiện nay chị S và anh M đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14,

khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, không công nhận chị S và anh M là vợ chồng. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận theo sự thỏa thuận của anh chị và cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Đối với quan hệ về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp, nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Về án phí dân sự, chị S đã có đơn và được miễn nộp tạm ứng án phí, chị S không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Đặng Thị S có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ không công nhận chị và anh Hà Văn M là vợ chồng. Căn cứ khoản 7 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 17/01/2019, anh M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bên cạnh đó, cùng ngày chị M có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định tại các Điều 171,172,174,175 và 177 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay anh M vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Năm 2000, Chị Đặng Thị S và anh Hà Văn M được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống, nhưng hai bên không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Sau đó, chị S và anh M cũng không đăng ký kết hôn theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội cụ thể: “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003*”.

Như vậy, căn cứ vào quy định được viện dẫn nêu trên, đối chiếu với sự kiện pháp lý phát sinh giữa chị S và anh M thì quan hệ hôn nhân giữa anh, chị chưa được pháp luật thừa nhận.

Mặt khác, trong quá trình chung sống như vợ chồng, hai bên có phát sinh mâu thuẫn, anh, chị đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Bên cạnh đó, cả chị S, anh M đều có yêu cầu đề nghị Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng. Bởi vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị S, không công nhận chị và anh M là vợ chồng.

[3] *Về con chung:* Trong quá trình chung sống chị S, anh M có 02 (hai) con chung là cháu Hà Văn H, sinh ngày 27/3/2001 và Hà Thị H1, sinh ngày 05/7/2006. Khi chấm dứt quan hệ vợ chồng thì cháu H xin ở với anh M, cháu H1 xin ở với chị S đây là yêu cầu tự nguyện phù hợp pháp luật và cũng phù hợp với sự thỏa thuận của anh chị nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp, cấp dưỡng giữa vợ và chồng*: Tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chị S không đề nghị Tòa án giải quyết các quan hệ nêu trên, anh M cũng đồng ý với quan điểm của chị S. Tại phiên tòa hôm nay chị S vẫn không thay đổi yêu cầu, vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị S là phù hợp. Khi chị S, anh M có yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung, công nợ, công sức của hai bên thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác.

[5] *Về án phí*: Chị S đã được miễn nộp tạm ứng án phí ly hôn vì là người dân tộc Dao thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại các Điều 12,14 và 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nay chị S được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Chị Đặng Thị S và anh Hà Văn M được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53,81,82,83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 12,14 và 15, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận chị Đặng Thị S và anh Hà Văn M là vợ chồng.

[2] *Về con chung*: Xác nhận anh chị có 02 (hai) con chung là cháu Hà Văn H, sinh ngày 27/3/2001 và Hà Thị H1, sinh ngày 05/7/2006. Khi chấm dứt quan hệ vợ chồng, giao cháu H cho anh M được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi thành niên. Giao cháu H1 cho chị S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi thành niên. Hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Chị S và anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp, cấp dưỡng giữa vợ và chồng*: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Khi chị S và anh M có yêu cầu giải quyết về các quan hệ nêu trên. Anh chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ, việc khác.

[4] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Chị S đã được miễn nộp tạm ứng án phí ly hôn. Nay chị S được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết nơi anh M cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
 - Chi cục THADS huyện;
 - UBND xã T1;
 - UBND xã VT;
 - Các đương sự;
 - TGVPL;
 - Lưu: HS, VP.
- } (Đề biết)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn Anh